TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 5 - 2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân :

Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuộng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 426/2017/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2017 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14/5/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị K, sinh năm 1988

Địa chỉ : Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Bùi Văn T, sinh năm 1982.

Địa chỉ : Thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2017 và quá trình xét xử, nguyên đơn chị Phạm Thị K trình bày:

Chị và anh Bùi Văn T kết hôn với nhau vào ngày 25/8/2006, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương, trước lúc kết

hôn có được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu theo chị K là do anh T không chịu làm ăn, rượu chè, về đánh đập chị. Nhiều lần chị đã khuyên bảo song anh T không thay đổi. Đã hai, ba lần chị bỏ về bố mẹ đẻ ở, song vì thương các con chị lại về sống cùng anh T. Song anh T không thay đổi mà càng chơi bời, tiếp tục đánh đập chị, vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau. Tháng 10/2017 chị lại phải bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, mọi quan hệ vợ chồng hoàn toàn bị cắt đứt từ đó. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Ngày 06/12/2017 bị đơn anh Bùi văn T nhận Thông báo thụ lý vụ án số 426/TB-TLVA ngày 04/12/2017 và giấy triệu tập cùng ngày, song anh T vắng mặt. Tòa án tiến hành ghi lời khai của ông Bùi Văn P (bố anh T) xác định: Anh Bùi Văn T kết hôn với chị Phạm Thị K trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Sau ngày cưới anh chị T, K chung sống cùng gia đình ông, cuộc sống vợ chồng diễn ra bình thường. Cho đến năm 2017 điện thoại của con gái ông nhận được nội dung tin nhắn tình cảm từ số điện thoại của chị K nhắn với người đàn ông nào đó, dẫn tới việc vợ chồng chị K luôn xẩy ra va chạm, cuối năm 2017 anh T và chị K đã tự sống ly thân. Do vậy chị K làm đơn xin ly hôn, anh T biết việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và các tài liệu Tòa án tống đạt khác, song do hiện nay anh T đang đi lao động tại Đài Loan, việc chị K làm đơn xin ly hôn thì anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về nuôi con chung: Chị K và anh T có ba con chung là cháu Bùi Văn T, sinh ngày 14/5/2005; Bùi Văn T1, sinh ngày 12/10/2009 và Bùi Văn T2, sinh ngày 10/02/2014. Hiện các cháu đều đang ở với chị K, chị K hiện đang làm nông nghiệp tại địa phương và có chạy chợ làm thêm, nên chị đề nghị tiếp tục được nuôi các cháu và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông P cho Tòa án biết quan điểm của anh T nhất trí giao cả ba cháu cho chị K nuôi dưỡng. Còn việc cấp dưỡng là tùy thuộc vào lương tâm và trách nhiệm của anh T.

Cháu Bùi Văn T và Bùi Văn T1 đều có nguyện vọng ở cùng chị K.

-Về chia tài sản: Chị K và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh tại địa phương cung cấp: Chị K và anh T kết hôn với nhau vào ngày 25/8/2006, được đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Quá trình chung sống chị K và anh T có va chạm, nay gia đình anh T cung cấp hiện anh T đi lao động tại Đài Loan. Anh T không làm thủ tục đăng ký tạm trú tạm vắng tại địa phương, hiện hộ khẩu của anh T vẫn do địa phương xã T quản lý. Việc Tòa

án triệu tập anh T cố tình vắng mặt nên địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị K vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn và nuôi dưỡng các con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Đại diện VKSND huyện Kinh Môn phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng, còn bị đơn đã không chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết, đề nghịvà đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 56,81,82,83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Phạm Thị K được ly hôn anh Bùi Văn T. Về con chung: Giao ba cháu Bùi Văn T, sinh ngày 14/5/2005; Bùi Văn T1, sinh ngày 12/10/2009 và Bùi Văn T2, sinh ngày 10/02/2014 cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị K không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về chia tài sản: Đôi bên không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết trong vụ án; Về án phí: Chị K phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Phạm Thị K đối với anh Bùi Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Ngày 06/12/2017 anh T đã nhận Thông báo thụ lý vụ án số 426/TB-TLVA ngày 04/12/2017 và giấy triệu tập của Tòa án, song anh T cố tình vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn thụ lý và xét xử vắng mặt anh T là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị K kết hôn với anh Bùi Văn T trên tinh thần tự nguyện, được đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét nguyên nhân gây mâu thuẫn dẫn tới việc chị K đề nghị xin ly hôn anh T, chủ yếu là do vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, đôi bên không tìm được tiếng nói chung, thiếu sự tin tưởng dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Ngày 06/12/2017, anh T nhận Thông báo thụ lý vụ án, song không có quan điểm, bỏ mặc mối quan hệ vợ chồng. Quá trình Tòa án thụ lý, gia hạn giải quyết vụ án song đôi bên không có khả năng đoàn tụ. Tại phiên tòa, chị K giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn. Những điều đó đã chứng tỏ, quan hệ hôn nhân giữa chị K và anh T đã ở vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không thành, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị K. Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để xử cho chị Phạm Thị K được ly hôn anh Bùi Văn T là phù hợp.

[3] Về nuôi con chung: Chị K và anh T có ba con chung. Xét nguyện vọng nuôi dưỡng các con cũng như điều kiện thực tế hiện nay chị K đang nuôi dưỡng vẫn đảm bảo cho các cháu. Do vậy để đảm bảo cho sự ổn định của các

cháu. Cần chấp nhận yêu cầu của chị K giao cả ba cháu Bùi Văn T, sinh ngày 14/5/2005; Bùi Văn T1, sinh ngày 12/10/2009 và Bùi Văn T2, sinh ngày 10/02/2014 cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng: Chị K tự nguyện không yêu cầu, nên không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về chia tài sản: Chị K và anh T không yêu cầu, nên không đặt ra việc giải quyết.

Sau này đôi bên đương sự có đơn yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung, cấp dưỡng nuôi con chung hoặc chia tài sản thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1.Về hôn nhân: Cho chị Phạm Thị K được ly hôn anh Bùi Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Bùi Văn T, sinh ngày 14/5/2005; Bùi Văn T1, sinh ngày 12/10/2009 và Bùi Văn T2, sinh ngày 10/02/2014 cho chị Phạm Thị K trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về yêu cầu cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của chị K tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

4. Về chia tài sản: Không đặt ra việc giải quyết trong vụ án.

Sau này đôi bên đương sự có đơn yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung, cấp dưỡng nuôi con chung hoặc chia tài sản thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Chị Phạm Thị K phải nộp 300.000đ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, nhưng được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số: AA/2016/0001363 ngày 04/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn. Chị K đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị K được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh Bùi Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Kinh Môn;
- Chi cục THADS huyện Kinh Môn;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền